

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	125,419,359,740	133,311,605,286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,093,752,421	2,686,518,201
1- Tiền	111	593,752,421	2,686,518,201
2- Các khoản tương đương tiền	112	12,500,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	40,467,547,219	44,694,778,057
1- Phải thu của khách hàng	131	27,679,322,505	30,776,322,343
2- Trả trước cho người bán	132	11,905,266,146	13,139,260,463
3- Phải thu nội bộ	133		
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch xây dựng	134		
5- Các khoản phải thu khác	135	1,988,906,516	1,885,143,199
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(1,105,947,948)	(1,105,947,948)
IV. Hàng tồn kho	140	70,436,580,887	83,524,487,071
1- Hàng tồn kho	141	70,968,358,382	84,056,264,566
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(531,777,495)	(531,777,495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,421,479,213	2,405,821,957
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	521,777,727	1,222,121,222
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	432,016,619	598,928,379
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	467,684,867	584,772,356
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	44,133,127,307	41,584,503,993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	32,635,027,307	30,086,403,993
1- Tài sản cố định hữu hình	221	16,760,234,454	14,816,217,848
- Nguyên giá	222	47,741,412,731	47,741,412,731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(30,981,178,277)	(32,925,194,883)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	14,561,209,962	13,999,303,538
- Nguyên giá	228	14,674,377,750	14,674,377,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(113,167,788)	(675,074,212)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,313,582,891	1,270,882,607
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258		
4- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	169,552,487,047	174,896,109,279

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	72,538,065,491	70,233,870,731
I. Nợ ngắn hạn	310	71,604,641,383	68,641,581,625
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	26,693,755,241	42,395,630,929
2- Phải trả cho người bán	312	16,820,829,109	10,868,651,237
3- Người mua trả tiền trước	313	8,553,264,328	4,225,546,593
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,093,135,266	3,120,857,283
5- Phải trả công nhân viên	315	3,590,225,513	3,317,339,542
6- Chi phí phải trả	316	493,117,656	3,081,889,384
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12,044,808,012	1,605,000,535
10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	320		
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	315,506,258	26,666,122
II. Nợ dài hạn	330	933,424,108	1,592,289,106
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	31,153,202	107,719,587
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	902,270,906	1,484,569,519
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	97,014,421,556	104,662,238,548
I. Nguồn vốn quỹ	410	97,014,421,556	104,662,238,548
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	568,731,178	
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	7,755,493,629	7,755,493,629
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,296,495,741	2,296,495,741
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,393,891,008	14,610,439,178
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169,552,487,047	174,896,109,279

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5- Ngoại tệ các loại	9,864.00	13,049.00

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hán Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	46,100,083,868	58,075,495,660	132,044,029,175	136,270,373,166
2- Các khoản giảm trừ	03				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	46,100,083,868	58,075,495,660	132,044,029,175	136,270,373,166
4- Giá vốn hàng bán	11	37,508,453,715	44,648,441,209	107,452,768,947	107,160,401,158
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8,591,630,153	13,427,054,451	24,591,260,228	29,109,972,008
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	43,070,717	707,370,339	1,818,065,013	1,317,272,470
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	954,148,474	1,005,053,200	2,786,008,708	3,139,382,134
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	912,668,586	705,867,473	2,592,971,291	1,797,406,123
8- Chi phí bán hàng	24	2,308,840,210	5,658,709,048	6,833,981,962	8,323,739,425
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,492,112,187	2,326,345,071	7,366,135,942	6,541,510,805
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,879,599,999	5,144,317,471	9,423,198,629	12,422,612,114
11- Thu nhập khác	31	171,189,823	432,390,505	1,324,890,459	750,529,436
12- Chi phí khác	32	66,158,613	486,683,409	89,946,830	706,283,373
13- Lợi nhuận khác	40	105,031,210	(54,292,904)	1,234,943,629	44,246,063
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,984,631,209	5,090,024,567	10,658,142,258	12,466,858,177
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	746,157,802	1,272,505,391	2,319,592,564	3,116,713,794
18- Lợi nhuận sau thuế	60	2,238,473,407	3,817,519,176	8,338,549,694	9,350,144,383

Giải trình

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2012 so với Quý 3/2011 giảm 2,105,393,358 VNĐ tương đương với giảm 41,36% do hai yếu tố sau:

- + Ảnh hưởng nặng nề của suy thoái toàn cầu dẫn đến sức cầu giảm sút, doanh thu không đạt như dự kiến. Cụ thể doanh thu Quý 3/2012 so với doanh thu Quý 3/2011 giảm 11,975,411,792 VNĐ tương đương với giảm 20,62%
- + Hàng sản xuất bị tồn kho cao cụ thể Quý 3/2012 so với Quý 3/2012 tăng 20,580,293,787 VNĐ tương đương với tăng 32,70% dẫn đến chi phí lãi vay cũng tăng 206,801,113 VNĐ tương đương với tăng 29,30%

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03- DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 - Lợi nhuận trước thuế	01	10,658,142,258	12,466,858,177
2- Điều chỉnh cho các khoản:		3,387,961,484	3,201,232,716
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,505,923,030	1,957,575,888
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,710,932,837)	(553,749,295)
- Chi phí lãi vay	06	2,592,971,291	1,797,406,123
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	14,046,103,742	15,668,090,893
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4,766,646,917)	13,692,711,223
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(13,087,936,184)	(19,772,068,458)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6,999,077,809)	(4,690,555,639)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(700,343,495)	107,711,576
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,592,971,291)	(1,797,406,123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,485,378,712)	(3,113,055,544)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(434,841,659)	(699,985,316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18,021,092,325)	(604,557,388)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(100,000,000)	(1,050,045,646)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		136,363,636
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		156,351,000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,710,932,837	523,210,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,610,932,837	(234,120,351)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105,415,150,869	90,022,028,633
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89,814,301,601)	(82,000,099,220)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,597,924,000)	(11,159,874,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,002,925,268	(3,137,944,587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,407,234,220)	(3,976,622,326)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,093,752,421	9,098,883,541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2,686,518,201	5,122,261,215

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chải Thanh Thủy

Ngày 16 tháng 10 năm 2012



Lê Hữu Chuẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 30/09/2012**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 495 người.

Trong đó nhân viên quản lý 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

13. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	30/09/2012	01/01/2012
Tiền		2,686,518,201	593,752,421
Tiền mặt		1,858,766,208	198,698,476
Tiền gửi ngân hàng		827,751,993	395,053,945
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		558,657,959	189,588,016
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	13,049.00 USD	269,094,034	205,465,929
Các khoản tương đương tiền		-	12,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		-	12,500,000,000
Cộng		2,686,518,201	13,093,752,421

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2012	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng		30,776,322,343	27,679,322,505
Khách hàng trong nước		27,577,990,034	23,863,532,305
Khách hàng nước ngoài	173,823.02 USD	3,198,332,309	3,815,790,200
Trả trước cho người bán		13,139,260,463	11,905,266,146
Nhà cung cấp trong nước		13,139,260,463	11,905,266,146
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		1,885,143,199	1,988,906,516
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		707,365,686	593,033,669
Tiền cho vay mua nhà		651,586,768	811,586,768
Thuế TNCN		29,928,945	10,431,642
Thù lao HĐQT		8,698,562	-
Phải thu khác		487,563,238	573,854,437
Cộng		45,800,726,005	41,573,495,167
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(1,105,947,948)	(1,105,947,948)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		44,694,778,057	40,467,547,219

3. Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	24,809,491,577	21,719,047,554
Công cụ, dụng cụ	100,189,618	53,897,490
Chi phí SX, KD dở dang	17,625,673,370	17,020,526,101
Thành phẩm	41,268,150,773	32,136,768,577
Hàng hoá	17,474,454	17,474,454
Hàng gửi đi bán	235,284,774	20,644,206
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84,056,264,566	70,968,358,382
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(531,777,495)	(531,777,495)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	83,524,487,071	70,436,580,887

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Tạm ứng	584,772,355	467,684,867
Cộng	584,772,355	467,684,867

5. Tài sản cố định hữu hình:

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Mua trong năm			-

Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	113,167,788	113,167,788
Khấu hao trong năm	-	675,074,212	675,074,212
Số dư cuối kỳ	-	788,242,000	788,242,000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	786,931,162	14,561,209,962
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	111,856,950	13,886,135,750

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Khu kỹ nghệ gỗ	963,133,152	963,133,152
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	-
Chi phí khác: Sửa chữa tường rào, Hồ xử lý nước thải...		142,700,284
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ	207,749,455	207,749,455
Cộng	1,270,882,607	1,313,582,891

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

9. Nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	42,395,630,929	26,693,755,241
Cộng	42,395,630,929	26,693,755,241
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay bằng Đồng Việt Nam	24,217,735,929	15,495,476,901
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	23,699,460,728	15,044,158,687
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	518,275,201	451,318,214
Vay bằng Ngoại tệ - USD		11,198,278,340
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	871,060.00 USD	11,198,278,340
Tổng cộng	42,395,630,929	26,693,755,241

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 11.010020A/HĐTDTM tháng 07/2011; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 14%/năm (VNĐ), 6%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc.

10. Phải trả cho người bán	30/09/2012	30/09/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước		5,154,554,504	5,349,917,873

Nhà cung cấp nước ngoài	274,256.51 USD	5,714,096,733	11,470,911,236
Cộng		10,868,651,237	16,820,829,109
11. Người mua trả tiền trước	30/09/2012	30/09/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước		3,927,123,746	8,337,504,159
Khách hàng nước ngoài	14,278.32 USD	298,422,847	215,760,169
Cộng		4,225,546,593	8,553,264,328
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/09/2012	01/01/2012
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		639,336,835	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		598,928,379	
Thuế xuất nhập khẩu		285,203,990	303,383,705
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,460,153,111	2,625,939,259
Thuế tài nguyên		720,000	720,000
Thuế thu nhập cá nhân		136,514,968	163,092,302
Cộng		3,120,857,283	3,093,135,266
13. Chi phí phải trả		30/09/2012	01/01/2012
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu			199,714,599
Tiền điện phải trả		327,575,350	52,666,669
Chi phí gia công vecneer gỗ		386,790,750	119,529,106
Trích CP các công trình xây dựng		1,813,037,920	
Trích trước lương hiệu quả KD		491,009,900	
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bẻ Tole		58,927,400	121,207,282
Chi phí dịch vụ xuất khẩu		4,548,064	
Cộng		3,081,889,384	493,117,656
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn		677,892,043	556,119,368
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			595,054,201
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn			1,920,000,000
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388,800,000	388,800,000
Thù lao HĐQT			406,970,385
Cổ tức phải trả		2,052,000	7,679,976,000
Phải trả, phải nộp khác		536,256,492	497,888,058
Cộng		1,605,000,535	12,044,808,012
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
Cộng		79,999,810,000	79,999,810,000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		30/09/2012	01/01/2012

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp đầu năm	79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	79,998,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

Từ 01/07/2012 đến
30/09/2012Từ 01/07/2011 đến
30/09/2011

12%

12%

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

30/09/2012

01/01/2012

8,000,000

8,000,000

8,000,000

8,000,000

8,000,000

8,000,000

-

-

20

20

20

20

-

-

7,999,980

7,999,980

7,999,980

7,999,980

-

-

10,000

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

30/09/2012

01/01/2012

7,755,493,629

7,755,493,629

2,296,495,741

2,296,495,741

10,051,989,370

10,051,989,370

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu khác

Cộng

Từ 01/07/2012 đến
30/09/2012Từ 01/07/2011 đến
30/09/2011

46,092,915,118

57,984,754,660

7,168,750

90,741,000

46,100,083,868

58,075,495,660

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 46,100,083,868 46,100,083,868	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 58,075,495,660 58,075,495,660
18. Giá vốn hàng bán Giá vốn của hàng hóa đã bán Giá vốn hàng bán khác Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 37,503,540,904 4,912,811 37,508,453,715	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 44,572,393,604 76,047,605 44,648,441,209
19. Doanh thu hoạt động tài chính Lãi tiền gửi, tiền cho vay Lãi từ cổ tức được chia Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 40,242,517 2,828,200 43,070,717	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 169,452,769 537,917,570 707,370,339
20. Chi phí tài chính Lãi tiền vay Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 912,668,586 41,479,888 954,148,474	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 705,867,473 299,185,727 1,005,053,200
21. Chi phí bán hàng Chi phí nhân viên Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC Chi phí bảo hành Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí tư vấn giám sát công trình Chi phí bằng tiền khác Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 27,146,810 184,040 1,332,152,228 255,409,197 693,947,935 2,308,840,210	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 30,881,655 436,397,530 293,639,838 4,290,009,588 607,780,437 5,658,709,048
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp Chi phí nhân viên quản lý Chi phí vật liệu quản lý Chi phí đồ dùng văn phòng Chi phí khấu hao TSCĐ Thuế, phí và lệ phí Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí bằng tiền khác Cộng	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 1,002,069,406 9,527,901 2,109,091 304,673,511 115,012,369 127,244,951 931,474,958 2,492,112,187	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 956,638,428 75,995,938 33,398,531 80,878,050 100,666,870 267,868,906 810,898,348 2,326,345,071

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
23. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định		20,000,000
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	171,161,548	410,733,264
Thu nhập khác	28,275	1,657,241
Cộng	171,189,823	432,390,505
24. Chi phí khác	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
GTCL của tài sản cố định thanh lý	66,158,113	347,090,291
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	500	139,593,118
Chi phí khác		
Cộng	66,158,613	486,683,409
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,984,631,209	5,090,024,567
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2,984,631,209	5,090,024,567
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	746,157,802	1,272,505,391
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	746,157,802	1,272,505,391
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,121,292,762	28,076,200,234
Chi phí nhân công	7,627,448,909	8,451,664,549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519,301,499	578,846,653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,763,722,955	1,632,825,454
Chi phí khác bằng tiền	10,362,235,877	14,048,615,684
Cộng	50,394,002,002	52,788,152,574
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,238,473,407	3,817,519,176
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2,238,473,407	3,817,519,176
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	477
28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		
28.1 Rủi ro thị trường		

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 07 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 07 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2012.

28.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 09 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	42,395,630,929			42,395,630,929
Phải trả người bán	10,868,651,237			10,868,651,237
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3,950,070,476			3,950,070,476
	<u>57,214,352,642</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>57,214,352,642</u>
01 tháng 01 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	26,693,755,241			26,693,755,241
Phải trả người bán	16,820,829,109			16,820,829,109
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11,860,599,018			11,860,599,018
	<u>55,375,183,368</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>55,375,183,368</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 09 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

29. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Phải trả khác	920,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - Trả trước cho người bán	9,806,142,271	3,376,021,238
		Bán hàng - Phải thu của khách hàng	6,050,000	-
		Nhận tiền chia cổ tức		-

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi CLTG thuần ghi nhận vào KQKD	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

TP.HCM ngày 16 tháng 10 năm 2012



Tổng Giám đốc

Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
Số dư ngày 30/09/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	9,216,226,147	19,316,831,989	2,168,691,453	279,428,688	30,981,178,277
<i>Khấu hao trong năm</i>	357,315,894	1,322,157,821	148,051,261	12,261,190	1,839,786,166
Số dư ngày 30/09/2012	9,573,542,041	20,638,989,810	2,316,742,714	291,689,878	32,820,964,443
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2012	6,973,226,800	8,624,095,934	1,135,529,261	27,382,459	16,760,234,454
Số dư ngày 30/09/2012	6,615,910,906	7,301,938,113	987,478,000	15,121,269	14,920,448,288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn

Cộng

Đầu tư dài hạn khác

Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Motilen Cần Thơ

Cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)

Tổng cộng

Tỷ lệ góp vốn 38%	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
	<u>1,149,810</u>	<u>11,498,100,000</u>	<u>1,149,810</u>	<u>11,498,100,000</u>
			14,377	156,351,000
	-	-	14,377	156,351,000
	-	-	-	-
		<u>11,498,100,000</u>		<u>11,498,100,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	80,000,000,000	(190,000)	431,547,769	6,798,219,311	2,057,177,162	6,217,703,034	95,504,457,276
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	11,965,928,974	11,965,928,974
Trích lập quỹ từ LN năm 2010	-	-	-	957,274,318	239,318,579	(1,196,592,897)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(478,637,158)	(478,637,158)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9,599,976,000)	(9,599,976,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(514,534,945)	(514,534,945)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	137,183,409	-	-	-	137,183,409
Số dư ngày 31/12/2011	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Số dư ngày 01/01/2012	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	-	8,338,549,694	8,338,549,694
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	(115,688,445)	-	-	(122,001,525)	(122,001,525)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	453,042,733	7,755,493,629	2,296,495,741	14,610,439,177	(115,688,445)
Số dư ngày 30/09/2012	80,000,000,000	(190,000)	453,042,733	7,755,493,629	2,296,495,741	14,610,439,177	105,115,281,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2012		01/01/2012		30/09/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	30,776,322,343	(1,105,947,948)	27,679,322,505	(1,105,947,948)	29,670,374,395	26,573,374,557
- Phải thu khác	1,876,444,637		1,978,474,874		1,876,444,637	1,978,474,874
- Tiền và các khoản tương đương	2,686,518,201		13,093,752,421		2,686,518,201	13,093,752,421
TỔNG CỘNG	35,339,285,181	(1,105,947,948)	42,751,549,800	(1,105,947,948)	34,233,337,233	41,645,601,852
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	42,395,630,929		26,693,755,241		42,395,630,929	26,693,755,241
- Phải trả người bán	10,868,651,237		16,820,829,109		10,868,651,237	16,820,829,109
- Phải trả khác và chi phí phải trả	3,950,070,476		11,265,544,817		3,950,070,476	11,265,544,817
TỔNG CỘNG	57,214,352,642		54,780,129,167		57,214,352,642	54,780,129,167